



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05914/2025/PKQ (3169.01W2506.0864)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  
Địa chỉ  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc  
Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu  
Thời gian lấy mẫu  
Thời gian thử nghiệm

- : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
- : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
- : KS\_10A Nguyễn Trãi - Nguyễn Quý Đức
- : Nước sạch
  - chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
  - chai PE 0,35L hãm  $\text{HNO}_3$ , bảo quản lạnh
  - chai PE 0,5L hãm  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , bảo quản lạnh
- : chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
  - chai PE 0,5L hãm  $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$  và NaOH tới  $\text{pH} > 9$  bảo quản lạnh
  - chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
  - chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
- : 01
- : 12/06/2025
- : 12/06/2025 - 24/06/2025

| TT | Thông số                    | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------|-----------|--------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|    |                             |           |                    |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1. | Coliform <sup>(a)</sup>     | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | <3                       | < 1                      |
| 2. | E.Coli <sup>(a)</sup>       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | < 1                      | < 1                      |
| 3. | Arsenic (As) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014 | <0,0007 | 0,01                     | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                               | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                               |                     | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                         | 0,39                | Trong khoảng 0,2-1,0     | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                            | <5                  | 15                       | 15                       |
| 6.  | Mùi, vị <sup>(a)</sup>                                                             | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023) | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      | Không có mùi lạ          |
| 7.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492: 2011                               | 7,01                | Trong khoảng 6,0-8,5     | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 8.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                             | <1                  | 2                        | 2                        |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                           | <0,01               | 0,3                      | 1                        |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0014             | 0,02                     | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | 0,0299              | 0,7                      | 1,3                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,074              | 0,3                      | 2,4                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0009             | 0,003                    | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0007             | 0,01                     | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186: 1996                               | <0,5                | 2                        | 2                        |
| 18. | Chloride (Cl) <sup>-</sup> <sup>(a)</sup>                                          | mg/L      | SMEWW 4500 Cl- B: 2023                        | 8                   | 250 (hoặc 300)           | 250 hoặc 300             |
| 19. | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | 0,0019              | 0,05                     | 0,05                     |
| 20. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | 0,0017              | 1                        | 1                        |
| 21. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                                | mg/L      | SMEWW 2340 B: 2023                            | 80                  | 300                      | 300                      |
| 22. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | SMEWW 4500F- B, D: 2023                       | <0,1                | 1,5                      | 1,5                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 23. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0275 | 2                        | 2                        |
| 24. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0034 | 0,1                      | 0,1                      |
| 25. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,484   | 200                      | 200                      |
| 26. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,104   | 0,2                      | 0,2                      |
| 27. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,011   | 0,07                     | 0,07                     |
| 28. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996                                          | 0,14    | 2                        | 11                       |
| 29. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B: 2023                     | <0,01   | 0,05                     | 0,9                      |
| 30. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,139   | 0,3                      | 0,3                      |
| 31. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,0086  | 0,01                     | 0,04                     |
| 32. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                                 | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> 2- E: 2023                    | <8      | 250                      | 250                      |
| 33. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     | 0,05                     |
| 34. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    | 0,001                    |
| 35. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 141     | 1.000                    | 1.000                    |
| 36. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                               | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     | 0,05                     |
| 37. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     | 2.000                    |
| 38. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       | 30                       |
| 39. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       | 50                       |
| 40. | Cacbonetetraclorea <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        | 2                        |
| 41. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 42. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |
| 43. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 8                        |
| 44. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      | 0,3                      |
| 45. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       | 10                       |
| 46. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 47. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                           | <1      | 1                        | -                        |
| 48. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 49. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      | 700                      |
| 50. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      | 500                      |
| 51. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     | 1.000                    |
| 52. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 53. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 54. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                       | <0,3    | 0,5                      | 0,5                      |
| 55. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA                               | <0,1    | 0,4                      | 0,4                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                                    | Đơn vị | Phương pháp thử                                           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|     |                                                          |        | 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017                             |         |                          |                          |
| 56. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      | 0,6                      |
| 57. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        | 1                        |
| 58. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |
| 59. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 60. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,5    | 30                       | 30                       |
| 61. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1,5    | 90                       | 90                       |
| 62. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 63. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                 | <4,5    | 10                       | 10                       |
| 64. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 65. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 5                        | 5                        |
| 66. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       | 30                       |
| 67. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 0,2                      | 0,2                      |
| 68. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       | 30                       |
| 69. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 0,6                      | 0,6                      |
| 70. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 1                        | 1                        |
| 71. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1      | 100                      | 100                      |
| 72. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                       | <0,1    | 9                        | 9                        |
| 73. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      | 200                      |
| 74. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 9                        | 9                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT   | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|------|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 75.  | MCPA <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,5    | 2                        | 2                        |
| 76.  | Mecoprop <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,7    | 10                       | 10                       |
| 77.  | Methoxychlor <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 78.  | Molinate <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 6                        | 6                        |
| 79.  | Pendimetalin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 80.  | Permethrin <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 81.  | Propanil <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                       | 20                       |
| 82.  | Simazine <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                        | 2                        |
| 83.  | Trifuralin <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 84.  | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      | 200                      |
| 85.  | Bromat <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       | 10                       |
| 86.  | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       | 60                       |
| 87.  | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 88.  | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      | 300                      |
| 89.  | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       | 70                       |
| 90.  | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 91.  | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 70                       |
| 92.  | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       | 50                       |
| 93.  | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      | 500                      |
| 94.  | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      | 3.000                    |
| 95.  | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       | 20                       |
| 96.  | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      | 200                      |
| 97.  | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        | 1                        |
| 98.  | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      | 0,1                      |
| 99.  | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      | 1,0                      |
| 100. | Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method 515.4       | <0,1    | -                        | 9                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0864: KS\_10A Nguyễn Trãi - Nguyễn Quý Đức
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05915/2025/PKQ (3169.01W2506.0865)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  
Địa chỉ  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc  
Loại mẫu

: CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
: Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội  
: KS\_10B Khuất Duy Tiến - Nguyễn Trãi  
: Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
chai PE 0,35L hãm  $\text{HNO}_3$ , bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , bảo quản lạnh  
: chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$  và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu  
Thời gian lấy mẫu  
Thời gian thử nghiệm

: 01  
: 12/06/2025  
: 12/06/2025 - 24/06/2025

| TT | Thông số                    | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------|-----------|--------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|    |                             |           |                    |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1. | Coliform <sup>(a)</sup>     | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | <3                       | < 1                      |
| 2. | E.Coli <sup>(a)</sup>       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | < 1                      | < 1                      |
| 3. | Arsenic (As) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014 | 0,0009  | 0,01                     | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                                                                 | Đơn vị        | Phương pháp thử                                  | Kết quả                | QCVN 01-<br>1:2018/BYT      | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                                                                                       |               |                                                  |                        | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L          | SMEWW 4500 Cl G: 2023                            | 0,33                   | Trong khoảng 0,2-<br>1,0    | Trong khoảng<br>0,2-1,0     |
| 5.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                                | TCU           | SMEWW 2120 B: 2023                               | <5                     | 15                          | 15                          |
| 6.  | Mùi, vị <sup>(a)</sup>                                                                | -             | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW<br>2150 & 2160: 2023) | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có mùi, vị lạ         | Không có mùi lạ             |
| 7.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                     | -             | TCVN 6492: 2011                                  | 6,99                   | Trong khoảng 6,0-<br>8,5    | Trong khoảng<br>6,0-8,5     |
| 8.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                 | NTU           | SMEWW 2130B: 2023                                | <1                     | 2                           | 2                           |
| 9.  | Tụ cầu vàng<br>(Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/<br>100mL | SMEWW 9213B: 2023                                | KPH                    | < 1                         | < 1                         |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh<br>(Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/<br>100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266:<br>2006)             | KPH                    | < 1                         | < 1                         |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L          | TCVN 6179 - 1: 1996                              | <0,01                  | 0,3                         | 1                           |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L          | US EPA 6020B: 2014                               | <0,0014                | 0,02                        | 0,02                        |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                              | mg/L          | US EPA 6020B: 2014                               | 0,0282                 | 0,7                         | 1,3                         |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat<br>và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L          | US EPA 6020B: 2014                               | <0,074                 | 0,3                         | 2,4                         |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                            | mg/L          | US EPA 6020B: 2014                               | <0,0009                | 0,003                       | 0,003                       |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L          | US EPA 6020B: 2014                               | <0,0007                | 0,01                        | 0,01                        |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg /L         | TCVN 6186: 1996                                  | <0,5                   | 2                           | 2                           |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả | QCVN 01-<br>1:2018/BYT      | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                                                                        |        |                          |         | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép |
| 18. | Chloride (Cl) <sup>(a)</sup>                                           | mg/L   | SMEWW 4500 Cl- B: 2023   | 8       | 250 (hoặc 300)              | 250 hoặc 300                |
| 19. | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0025  | 0,05                        | 0,05                        |
| 20. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0021  | 1                           | 1                           |
| 21. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 2340 B: 2023       | 81      | 300                         | 300                         |
| 22. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500F- B, D: 2023  | <0,1    | 1,5                         | 1,5                         |
| 23. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | <0,0275 | 2                           | 2                           |
| 24. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | <0,0034 | 0,1                         | 0,1                         |
| 25. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,49    | 200                         | 200                         |
| 26. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,121   | 0,2                         | 0,2                         |
| 27. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0077  | 0,07                        | 0,07                        |
| 28. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996          | 0,16    | 2                           | 11                          |
| 29. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO2- B: 2023  | <0,01   | 0,05                        | 0,9                         |
| 30. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,16    | 0,3                         | 0,3                         |
| 31. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0080  | 0,01                        | 0,04                        |
| 32. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                                 | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E: 2023 | <8      | 250                         | 250                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| STT | Thông số<br>VILAS 366                       | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                             |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 33. | Sunfua <sup>(a)</sup>                       | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     | 0,05                     |
| 34. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup> | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    | 0,001                    |
| 35. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>  | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 141     | 1.000                    | 1.000                    |
| 36. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     | 0,05                     |
| 37. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     | 2.000                    |
| 38. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       | 30                       |
| 39. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       | 50                       |
| 40. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        | 2                        |
| 41. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 42. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |
| 43. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 8                        |
| 44. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      | 0,3                      |
| 45. | Benzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       | 10                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 46. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 47. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                            | <1      | 1                        | -                        |
| 48. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 49. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      | 700                      |
| 50. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      | 500                      |
| 51. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     | 1.000                    |
| 52. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 53. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 54. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                        | <0,3    | 0,5                      | 0,5                      |
| 55. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      | 0,4                      |
| 56. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      | 0,6                      |
| 57. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        | 1                        |
| 58. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |

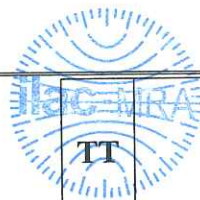
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 59. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 60. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,5    | 30                       | 30                       |
| 61. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1,5    | 90                       | 90                       |
| 62. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 63. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                 | <4,5    | 10                       | 10                       |
| 64. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 65. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 5                        | 5                        |
| 66. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       | 30                       |
| 67. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 0,2                      | 0,2                      |
| 68. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       | 30                       |
| 69. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 0,6                      | 0,6                      |
| 70. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 1                        | 1                        |
| 71. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1      | 100                      | 100                      |
| 72. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                       | <0,1    | 9                        | 9                        |
| 73. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                 | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-<br>1:2018/BYT      | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|-----|---------------------------------------|--------|---------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                                       |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép |
| 74. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 9                           | 9                           |
| 75. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,5    | 2                           | 2                           |
| 76. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,7    | 10                          | 10                          |
| 77. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                          | 20                          |
| 78. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 6                           | 6                           |
| 79. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 20                          | 20                          |
| 80. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                          | 20                          |
| 81. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                          | 20                          |
| 82. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                           | 2                           |
| 83. | Trifuralin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                          | 20                          |
| 84. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                         | 200                         |
| 85. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                          | 10                          |
| 86. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                          | 60                          |
| 87. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                         | 100                         |
| 88. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                         | 300                         |
| 89. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                          | 70                          |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                  | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 90. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 91. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 70                       |
| 92. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       | 50                       |
| 93. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      | 500                      |
| 94. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      | 3.000                    |
| 95. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       | 20                       |
| 96. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      | 200                      |
| 97. | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        | 1                        |
| 98. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      | 0,1                      |
| 99. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      | 1,0                      |
| 100 | Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method 515.4       | <0,1    | -                        | 9                        |

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0865: KS\_10B Khuất Duy Tiến - Nguyễn Trãi
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05920/2025/PKQ (3169.01W2506.0870)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : KS\_DN250\_2B Hoàng Minh Giám (Đối Diện Trường Ams)  
Loại mẫu : Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
chai PE 0,35L hãm  $\text{HNO}_3$ , bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , bảo quản lạnh  
Tình trạng mẫu : chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$  và NaOH tới  $\text{pH} > 9$  bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2025  
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2025 - 24/06/2025



| TT | Thông số                    | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------|-----------|--------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|    |                             |           |                    |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1. | Coliform <sup>(a)</sup>     | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | <3                       | < 1                      |
| 2. | E.Coli <sup>(a)</sup>       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | < 1                      | < 1                      |
| 3. | Arsenic (As) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014 | <0,0007 | 0,01                     | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số<br>VILAS 366                                                              | Đơn vị    | Phương pháp thử                               | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                               |                     | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                         | 0,52                | Trong khoảng 0,2-1,0     | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                            | <5                  | 15                       | 15                       |
| 6.  | Mùi, vị <sup>(a)</sup>                                                             | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023) | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      | Không có mùi lạ          |
| 7.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492: 2011                               | 6,97                | Trong khoảng 6,0-8,5     | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 8.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                             | <1                  | 2                        | 2                        |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                           | <0,01               | 0,3                      | 1                        |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0014             | 0,02                     | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | 0,0278              | 0,7                      | 1,3                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,074              | 0,3                      | 2,4                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0009             | 0,003                    | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0007             | 0,01                     | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử         | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                         |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                      | mg /L  | TCVN 6186: 1996         | <0,5    | 2                        | 2                        |
| 18. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 4500 Cl- B: 2023  | 8       | 250 (hoặc 300)           | 250 hoặc 300             |
| 19. | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,0022  | 0,05                     | 0,05                     |
| 20. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | <0,0016 | 1                        | 1                        |
| 21. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 2340 B: 2023      | 80      | 300                      | 300                      |
| 22. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500F- B, D: 2023 | <0,1    | 1,5                      | 1,5                      |
| 23. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | <0,0275 | 2                        | 2                        |
| 24. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | <0,0034 | 0,1                      | 0,1                      |
| 25. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,492   | 200                      | 200                      |
| 26. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,0988  | 0,2                      | 0,2                      |
| 27. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,0121  | 0,07                     | 0,07                     |
| 28. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996         | 0,2     | 2                        | 11                       |
| 29. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO2- B: 2023 | <0,01   | 0,05                     | 0,9                      |
| 30. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,14    | 0,3                      | 0,3                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                                    | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                             |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 31. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0044 | 0,01                     | 0,04                     |
| 32. | Sunphat <sup>(a)</sup>                      | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E: 2023                                 | <8      | 250                      | 250                      |
| 33. | Sunfua <sup>(a)</sup>                       | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     | 0,05                     |
| 34. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup> | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    | 0,001                    |
| 35. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>  | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 141     | 1.000                    | 1.000                    |
| 36. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     | 0,05                     |
| 37. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     | 2.000                    |
| 38. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       | 30                       |
| 39. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       | 50                       |
| 40. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        | 2                        |
| 41. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                        | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-<br>1:2018/BYT      | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                                              |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép |
| 42. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                          | 40                          |
| 43. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                          | 8                           |
| 44. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                         | 0,3                         |
| 45. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                          | 10                          |
| 46. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                         | 300                         |
| 47. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                                 | <1      | 1                           | -                           |
| 48. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                          | 20                          |
| 49. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                         | 700                         |
| 50. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                         | 500                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Đơn vị                                       | Phương pháp thử | Kết quả                                                     | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                              |                 |                                                             | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 51. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 1000                     |
| 52. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 300                      |
| 53. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 20                       |
| 54. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L            | US EPA 8032A: 1996                                          | <0,3                     | 0,5                      |
| 55. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 0,4                      |
| 56. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 0,6                      |
| 57. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 1                        |
| 58. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 40                       |
| 59. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>          | µg/L            | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1                     | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số<br>VILAS 366                                       | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-<br>1:2018/BYT      | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                                                             |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép |
| 60. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555:<br>1992                                     | <0,5    | 30                          | 30                          |
| 61. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555:<br>1992                                     | <1,5    | 90                          | 90                          |
| 62. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method 525.3:<br>2012                                   | <0,3    | 20                          | 20                          |
| 63. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method 531.2:<br>2001                                   | <4,5    | 10                          | 10                          |
| 64. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-<br>stiazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3:<br>2012                                   | <0,3    | 100                         | 100                         |
| 65. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 5                           | 5                           |
| 66. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3:<br>2012                                   | <0,3    | 30                          | 30                          |
| 67. | Clodane <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 0,2                         | 0,2                         |
| 68. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3:<br>2012                                   | <0,3    | 30                          | 30                          |
| 69. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method 525.3:<br>2012                                   | <0,3    | 0,6                         | 0,6                         |
| 70. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                          | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 1                           | 1                           |
| 71. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555:<br>1992                                     | <1      | 100                         | 100                         |
| 72. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method 515.4                                            | <0,1    | 9                           | 9                           |
| 73. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996 US<br>EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                         | 200                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Đơn vị                                | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                       |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 74. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 9                        | 9                        |
| 75. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | US EPA Method 555: 1992   | <0,5    | 2                        | 2                        |
| 76. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | US EPA Method 555: 1992   | <0,7    | 10                       | 10                       |
| 77. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 78. | Molinate <sup>(a)</sup>               | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 6                        | 6                        |
| 79. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>           | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 80. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 81. | Propanil <sup>(a)</sup>               | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                       | 20                       |
| 82. | Simazine <sup>(a)</sup>               | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                        | 2                        |
| 83. | Trifuralin <sup>(a)</sup>             | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 84. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      | 200                      |
| 85. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       | 10                       |
| 86. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       | 60                       |
| 87. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 88. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      | 300                      |
| 89. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       | 70                       |
| 90. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 91. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 70                       |
| 92. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       | 50                       |
| 93. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      | 500                      |
| 94. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      | 3.000                    |
| 95. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       | 20                       |
| 96. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      | 200                      |
| 97. | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        | 1                        |
| 98. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      | 0,1                      |
| 99. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      | 1,0                      |
| 99. | Pentaclorophenol <sup>(c)</sup>        | µg/L   | US EPA Method 525.2       | <0,1    | -                        | 9                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0870: KS\_DN250\_2B Hoàng Minh Giám (Đối Diện Trường Ams)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05921/2025/PKQ (3169.01W2506.0871)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  
Địa chỉ  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc  
Loại mẫu

: CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
: Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội  
: KS\_DN250\_241VuTongPhan Số 241 Vũ Tông Phan  
: Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
chai PE 0,35L hãm  $\text{HNO}_3$ , bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , bảo quản lạnh  
: chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$  và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu  
Thời gian lấy mẫu  
Thời gian thử nghiệm

: 01  
: 12/06/2025  
: 12/06/2025 - 24/06/2025

| TT | Thông số                    | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------|-----------|--------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|    |                             |           |                    |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1. | Coliform <sup>(a)</sup>     | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | <3                       | < 1                      |
| 2. | E.Coli <sup>(a)</sup>       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | < 1                      | < 1                      |
| 3. | Arsenic (As) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014 | <0,0007 | 0,01                     | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                               | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                               |                     | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                         | 0,5                 | Trong khoảng 0,2-1,0     | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                            | <5                  | 15                       | 15                       |
| 6.  | Mùi, vị <sup>(a)</sup>                                                             | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023) | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      | Không có mùi lạ          |
| 7.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492: 2011                               | 7,5                 | Trong khoảng 6,0-8,5     | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 8.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                             | <1                  | 2                        | 2                        |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 10. | Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                           | <0,01               | 0,3                      | 1                        |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0014             | 0,02                     | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | 0,028               | 0,7                      | 1,3                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,074              | 0,3                      | 2,4                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0009             | 0,003                    | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0007             | 0,01                     | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử         | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                         |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                      | mg /L  | TCVN 6186: 1996         | <0,5    | 2                        | 2                        |
| 18. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 4500 Cl- B: 2023  | 9       | 250 (hoặc 300)           | 250 hoặc 300             |
| 19. | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,002   | 0,05                     | 0,05                     |
| 20. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,0019  | 1                        | 1                        |
| 21. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 2340 B: 2023      | 77      | 300                      | 300                      |
| 22. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500F- B, D: 2023 | <0,1    | 1,5                      | 1,5                      |
| 23. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | <0,0275 | 2                        | 2                        |
| 24. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | <0,0034 | 0,1                      | 0,1                      |
| 25. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,496   | 200                      | 200                      |
| 26. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,125   | 0,2                      | 0,2                      |
| 27. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,0127  | 0,07                     | 0,07                     |
| 28. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996         | 0,12    | 2                        | 11                       |
| 29. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO2- B: 2023 | <0,01   | 0,05                     | 0,9                      |
| 30. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014      | 0,14    | 0,3                      | 0,3                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                    | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                             |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 31. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,010   | 0,01                     | 0,04                     |
| 32. | Sunphat <sup>(a)</sup>                      | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E: 2023                                 | <8      | 250                      | 250                      |
| 33. | Sunfua <sup>(a)</sup>                       | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     | 0,05                     |
| 34. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup> | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    | 0,001                    |
| 35. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>  | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 144     | 1.000                    | 1.000                    |
| 36. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     | 0,05                     |
| 37. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     | 2.000                    |
| 38. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       | 30                       |
| 39. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       | 50                       |
| 40. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        | 2                        |
| 41. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 42. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |
| 43. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 8                        |
| 44. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      | 0,3                      |
| 45. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       | 10                       |
| 46. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 47. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                           | <1      | 1                        | -                        |
| 48. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 49. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      | 700                      |
| 50. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      | 500                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 51. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     | 1.000                    |
| 52. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 53. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 54. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                       | <0,3    | 0,5                      | 0,5                      |
| 55. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      | 0,4                      |
| 56. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      | 0,6                      |
| 57. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        | 1                        |
| 58. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |
| 59. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số<br>VILAS 366                                       | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-<br>1:2018/BYT      | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                                                             |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép | Ngưỡng giới hạn<br>cho phép |
| 60. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,5    | 30                          | 30                          |
| 61. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <1,5    | 90                          | 90                          |
| 62. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 20                          | 20                          |
| 63. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                      | <4,5    | 10                          | 10                          |
| 64. | Atrazine và các dẫn xuất<br>chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 100                         | 100                         |
| 65. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 5                           | 5                           |
| 66. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 30                          | 30                          |
| 67. | Clodane <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 0,2                         | 0,2                         |
| 68. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 30                          | 30                          |
| 69. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 0,6                         | 0,6                         |
| 70. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                          | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 1                           | 1                           |
| 71. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <1      | 100                         | 100                         |
| 72. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method 515.4                                            | <0,1    | 9                           | 9                           |
| 73. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US<br>EPA 5035: 1996 US EPA<br>8260D: 2017 | <0,1    | 200                         | 200                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                       |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 74. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 9                        | 9                        |
| 75. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,5    | 2                        | 2                        |
| 76. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,7    | 10                       | 10                       |
| 77. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 78. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 6                        | 6                        |
| 79. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 80. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 81. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                       | 20                       |
| 82. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                        | 2                        |
| 83. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 84. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      | 200                      |
| 85. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       | 10                       |
| 86. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       | 60                       |
| 87. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 88. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      | 300                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT   | Thông số<br>VILAS 366                  | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|------|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 89.  | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       | 70                       |
| 90.  | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 91.  | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 70                       |
| 92.  | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       | 50                       |
| 93.  | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      | 500                      |
| 94.  | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      | 3.000                    |
| 95.  | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       | 20                       |
| 96.  | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      | 200                      |
| 97.  | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        | 1                        |
| 98.  | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      | 0,1                      |
| 99.  | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      | 1,0                      |
| 100. | Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method 515.4       | <0,1    | -                        | 9                        |

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0871: KS\_DN250\_241VuTongPhan Số 241 Vũ Tông Phan
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05922/2025/PKQ (3169.01W2506.0872)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  
Địa chỉ  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc  
Loại mẫu

: CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
: Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội  
: KS\_6A Trường Chinh - Tôn Thất Tùng  
: Nước sạch

Tình trạng mẫu

chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
chai PE 0,35L hãm  $\text{HNO}_3$ , bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , bảo quản lạnh  
: chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh  
chai PE 0,5L hãm  $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$  và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Số lượng mẫu

: 01

Thời gian lấy mẫu

: 12/06/2025

Thời gian thử nghiệm

: 12/06/2025 - 24/06/2025

| TT | Thông số                    | Đơn vị    | Phương pháp thử    | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|----|-----------------------------|-----------|--------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|    |                             |           |                    |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1. | Coliform <sup>(a)</sup>     | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | <3                       | < 1                      |
| 2. | E.Coli <sup>(a)</sup>       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019  | KPH     | < 1                      | < 1                      |
| 3. | Arsenic (As) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014 | <0,0007 | 0,01                     | 0,01                     |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                               | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                               |                     | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                         | 0,5                 | Trong khoảng 0,2-1,0     | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                            | <5                  | 15                       | 15                       |
| 6.  | Mùi, vị <sup>(a)</sup>                                                             | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023) | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      | Không có mùi lạ          |
| 7.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492: 2011                               | 7,5                 | Trong khoảng 6,0-8,5     | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 8.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                             | <1                  | 2                        | 2                        |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)             | KPH                 | < 1                      | < 1                      |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                           | <0,01               | 0,3                      | 1                        |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0014             | 0,02                     | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | 0,0265              | 0,7                      | 1,3                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,074              | 0,3                      | 2,4                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0009             | 0,003                    | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                            | <0,0007             | 0,01                     | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186: 1996                               | <0,5                | 2                        | 2                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 18. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 4500 Cl- B: 2023   | 9       | 250 (hoặc 300)           | 250 hoặc 300             |
| 19. | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0019  | 0,05                     | 0,05                     |
| 20. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                      | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0025  | 1                        | 1                        |
| 21. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 2340 B: 2023       | 84      | 300                      | 300                      |
| 22. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500F- B, D: 2023  | <0,1    | 1,5                      | 1,5                      |
| 23. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | <0,0275 | 2                        | 2                        |
| 24. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | <0,0034 | 0,1                      | 0,1                      |
| 25. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,61    | 200                      | 200                      |
| 26. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,135   | 0,2                      | 0,2                      |
| 27. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,0116  | 0,07                     | 0,07                     |
| 28. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996          | 0,09    | 2                        | 11                       |
| 29. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO2- B: 2023  | <0,01   | 0,05                     | 0,9                      |
| 30. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,19    | 0,3                      | 0,3                      |
| 31. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014       | 0,010   | 0,01                     | 0,04                     |
| 32. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                                 | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E: 2023 | <8      | 250                      | 250                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                    | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                             |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 33. | Sunfua <sup>(a)</sup>                       | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     | 0,05                     |
| 34. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup> | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    | 0,001                    |
| 35. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>  | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 140     | 1.000                    | 1.000                    |
| 36. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     | 0,05                     |
| 37. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     | 2.000                    |
| 38. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       | 30                       |
| 39. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       | 50                       |
| 40. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        | 2                        |
| 41. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 42. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |
| 43. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 8                        |
| 44. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      | 0,3                      |
| 45. | Benzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       | 10                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 46. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 47. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                           | <1      | 1                        | -                        |
| 48. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 49. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      | 700                      |
| 50. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      | 500                      |
| 51. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     | 1.000                    |
| 52. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      | 300                      |
| 53. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 54. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                       | <0,3    | 0,5                      | 0,5                      |
| 55. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      | 0,4                      |
| 56. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      | 0,6                      |
| 57. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        | 1                        |
| 58. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       | 40                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 59. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       | 20                       |
| 60. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                  | <0,5    | 30                       | 30                       |
| 61. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                  | <1,5    | 90                       | 90                       |
| 62. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 63. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                | <4,5    | 10                       | 10                       |
| 64. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 65. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                      | <0,01   | 5                        | 5                        |
| 66. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                | <0,3    | 30                       | 30                       |
| 67. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                      | <0,01   | 0,2                      | 0,2                      |
| 68. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                | <0,3    | 30                       | 30                       |
| 69. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                | <0,3    | 0,6                      | 0,6                      |
| 70. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                      | <0,01   | 1                        | 1                        |
| 71. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                  | <1      | 100                      | 100                      |
| 72. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                      | <0,1    | 9                        | 9                        |
| 73. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                       |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 74. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 9                        | 9                        |
| 75. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,5    | 2                        | 2                        |
| 76. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992   | <0,7    | 10                       | 10                       |
| 77. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 78. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 6                        | 6                        |
| 79. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 80. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 81. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                       | 20                       |
| 82. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                        | 2                        |
| 83. | Trifuralin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 20                       |
| 84. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      | 200                      |
| 85. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       | 10                       |
| 86. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       | 60                       |
| 87. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 88. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      | 300                      |
| 89. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       | 70                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT   | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|------|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 90.  | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      | 100                      |
| 91.  | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       | 70                       |
| 92.  | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       | 50                       |
| 93.  | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      | 500                      |
| 94.  | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      | 3.000                    |
| 95.  | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       | 20                       |
| 96.  | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      | 200                      |
| 97.  | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        | 1                        |
| 98.  | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      | 0,1                      |
| 99.  | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      | 1,0                      |
| 100. | Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method 515.4       | <0,1    | -                        | 9                        |

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0872: KS\_6A Trường Chinh - Tôn Thất Tùng
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.